



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HMG

HA GIANG MINERAL AND MECHANICS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 390 Phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn

Webs: <http://www.hgm.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2010

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

HGM

Hà Giang, tháng 04 năm 2010

CTY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: Số 390 Phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang
Tel: (84) 0219 3866 708 Fax: (84) 0219 3867 068

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Mẫu số B01a - DN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		96.035.139.998	97.656.984.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.972.877.920	50.343.095.520
1. Tiền	111	V.01	6.983.717.220	5.253.660.770
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.989.160.700	45.089.434.750
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.326.930.571	32.615.152.037
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.23	16.295.371.430	22.750.195.537
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.24	832.163.469	594.118.962
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.565.864.505	9.637.306.371
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(366.468.833)	(366.468.833)
IV. Hàng tồn kho	140		8.498.839.453	9.454.952.168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.498.839.453	9.454.952.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		236.492.054	243.784.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.25	236.492.054	243.784.653
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		8.127.986.641	8.443.644.206
I. Các khoản phải thu dài hạn khác.	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.011.678.677	7.349.663.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.735.854.501	6.426.080.250
- Nguyên giá	222		18.764.182.663	18.097.268.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.028.328.162)	(11.671.188.088)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	275.824.176	328.669.401
- Nguyên giá	228		2.814.724.401	2.814.724.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.538.900.225)	(2.486.055.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	-	594.914.325
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		532.823.200	532.823.200
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	532.823.200	532.823.200
V. Tài sản dài hạn khác	260		583.484.764	561.157.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	407.878.511	385.550.777
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	175.606.253	175.606.253
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		104.163.126.639	106.100.628.584



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.827.128.872	15.482.642.495
I. Nợ ngắn hạn	310		21.595.991.954	15.182.924.523
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	VIII.26	3.075.849.825	5.248.420.670
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.27	3.200.000	27.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.151.824.870	2.173.208.144
5. Phải trả người lao động	315		1.019.433.900	930.616.700
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.343.682.884	1.357.004.902
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	14.002.000.475	5.446.674.107
II. Nợ dài hạn	330		231.136.918	299.717.972
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.26	9.000.000	9.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		222.136.918	290.717.972
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		82.335.997.767	90.617.986.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	80.708.097.983	86.616.751.985
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.274.063.899	7.274.063.899
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.706.929.283	4.706.929.283
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.103.464.642	1.103.464.642
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.623.640.159	13.532.294.161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.627.899.784	4.001.234.104
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.627.899.784	4.001.234.104
2. Nguồn kinh phí	432	V.15	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		104.163.126.639	106.100.628.584

Hà Giang, ngày 15 tháng 4 năm 2010

Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiếu



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.9	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Tiền mặt			
<i>Dolla Mỹ</i>	USD	19.825,09	20.293,68
<i>Nhân dân tệ</i>	CNY	48,66	1.048,66
Ngoại tệ gửi tiết kiệm ngắn hạn	USD	1.121.550,00	1.119.750,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I /2010	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	14.131.978.084	14.131.978.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18	14.131.978.084	14.131.978.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	7.576.582.984	7.576.582.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		6.555.395.100	6.555.395.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.167.086.667	1.167.086.667
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	9.814.991	9.814.991
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.1.7	57.228.910	57.228.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.1.8	1.119.531.190	1.119.531.190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.535.906.676	6.535.906.676
11. Thu nhập khác	31	VIII.1.9	39.324.355	39.324.355
12. Chi phí khác	32	VIII.1.10	75.437.357	75.437.357
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(36.113.002)	(36.113.002)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		6.499.793.674	6.499.793.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	377.158.727	377.158.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		6.122.634.946	6.122.634.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.020	1.020

Hà Giang, ngày 15 tháng 4 năm 2010

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

GIÁM ĐỐC



Trịnh Ngọc Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Đến 31 tháng 03 năm 2010

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6.499.793.674	24.562.207.246
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	409.985.299	2.235.638.719
Các khoản dự phòng	03	-	(609.870.992)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(688.250.764)	(1.100.920.311)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(469.020.912)	(2.728.266.077)
Chi phí lãi vay	06	-	
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8 = 01+02..+06)</i>	08	5.752.507.297	22.358.788.585
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	6.288.221.466	(4.138.812.972)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	956.112.715	(1.678.115.590)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(8.197.220.966)	(25.004.541.211)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(7.292.599)	(116.666.913)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.037.795.412)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.045.455	1.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.137.499.699)	(2.599.426.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.684.873.669	(12.215.069.513)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.000.000)	(65.771.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.105.479.000)	(54.061.041.793)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.005.204.950	96.482.651.959
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.167.086.667	4.286.961.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.994.812.617	46.632.799.934



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 31 tháng 03 năm 2010

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.061.860.000)	(4.241.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.061.860.000)	(4.241.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.617.826.286	30.176.407.221
Tiền tồn đầu kỳ	60	50.343.095.520	20.113.562.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	11.956.114	53.125.311
Tiền tồn cuối kỳ	70	55.972.877.920	50.343.095.520

Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Hà Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2010
Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang



GIÁM ĐỐC

Trịnh Ngọc Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (I)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

- + Trụ sở chính: Số 390 Phường Nguyễn Trãi Thị xã Hà Giang tỉnh Hà Giang.
- + Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5100101762 cấp lần 2 ngày 10/9/2009
- + Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng. (Sáu mươi tỷ đồng chẵn)

Trong đó Nhà nước chiếm 48,969% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp .

Khai thác chế biến khoáng sản xuất khẩu trong và ngoài nước

3- Ngành nghề kinh doanh

- Tổ chức thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản;
- Sản xuất gia công các mặt hàng cơ khí và xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ đến 35 Kv;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Công ty hoạt động năm thứ 5 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 5 có lãi liên tục.
- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD của Công ty từ 01-01-2010 đến 31-3-2010

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ đơn vị sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim quý hiếm của Công ty đến thời điểm 31/03/2010

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế của ngoại t

- Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ theo chuẩn mực kế toán VAS 10

- Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết t

năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được xác định lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm khóa sổ Báo cáo tài chính

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + chi phí vận chuyển (nếu có)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

- Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá tồn kho:

- Theo phương pháp tính giá bình quân.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Công ty trích lập dự phòng hàng tồn kho theo TT số 228/2009.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ .

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
- Căn cứ tính khấu hao theo chuẩn mực kế toán số 03 và quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo QĐ 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Hiện tại Công ty không có hoạt động đầu tư bất động sản

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Công ty có vốn góp theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Công ty không có hoạt động đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Công ty gửi tiền nhàn rỗi trong kỳ với thời gian từ 3 - 6 tháng tại các tổ chức NH trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31/3/2010

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Các khoản vay dài hạn của công ty được ghi nhận theo khế ước và Hợp đồng vay vốn

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

- Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước: Là các Chi phí được vốn hóa để phân bổ dần vào Chi phí sản xuất kinh doanh
- + Chi phí khác: là các khoản chi phí phát sinh 1 lần có liên quan đến nhiều kỳ kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ trong 3 năm đối với chi phí dài hạn

+ Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí phải trả là các khoản chi phí phát sinh trong năm. Giá trị được ghi nhận theo Hợp đồng, bản chi tiết các chi phí này liên quan trực tiếp đến chu kỳ SX kinh doanh của đơn vị

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Trong kỳ Công ty không trích lập dự phòng các khoản phải trả .

- Trích lập quỹ Trợ cấp thất nghiệp năm 2010 là 01% trên tổng quỹ lương năm 2010

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty được ghi nhận trong Giấy phép đăng ký kinh doanh

- Vốn khác của chủ sở hữu tăng thêm do trong năm bổ xung từ lợi nhuận sau thuế, hoặc được trích từ các nguồn quỹ khác của đơn vị theo Nghị quyết ĐHCĐ

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Căn cứ vào tỷ giá của NH Nhà nước tại thời điểm để hạch toán lãi tính thu nhập khác hoặc lỗ tính chi phí tài

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Lợi nhuận chưa phân phối dùng để bổ xung quỹ phát triển, chia cổ tức và bù lỗ (nếu có)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng;

- Là doanh thu các sản phẩm hàng hóa được sản xuất ra trong kỳ hoặc doanh thu từ các ngành nghề nằm trong ngành nghề được đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh

Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu về thuê nhà, vận chuyển, thanh lý được tính vào thu nhập khác hoặc doanh thu khác không thuộc các lĩnh vực ngành nghề đã được đăng ký kinh doanh

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trong năm không có phát sinh

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính trong kỳ được tính là các khoản lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá mua bán vật tư hàng hóa.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Đơn vị hưởng ưu đãi thuế TNDN là 10% giảm 50% , và giảm 30% theo TT số 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 của Bộ tài chính.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Tuân thủ theo các chế độ và qui định hiện hành

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	504.799.956	512.482.448
- Tiền gửi ngân hàng	6.470.105.195	4.724.247.759
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	8.812.069	16.930.563
- Các khoản tương đương tiền	48.989.160.700	45.089.434.750
Cộng	55.972.877.920	50.343.095.520
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn		-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn)	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản chi hộ XN Hà Văn	4.670.230.442	4.677.730.442
Lỗ SXKD của Cty HH Kinh Mậu Chúng Thao	4.303.552.823	4.303.552.823
Các khoản phải thu khác	592.081.240	656.023.106
Cộng	9.565.864.505	9.637.306.371
4- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	2.312.096.825	2.448.244.526
- Công cụ, dụng cụ	640.366.718	646.086.950
- Chi phí SX, KD dở dang	1.745.055.749	307.392.167
- Thành phẩm	3.801.320.161	6.053.228.525
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.498.839.453	9.454.952.168
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn kho: - Giá bán sản phẩm thấp hơn giá Sản phẩm tồn kho, hoặc vật tư hàng hóa kém, mất phẩm		
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại	-	-
- Thuế tài nguyên nộp thừa.	-	-
- Các khoản phải thu Nhà nước khác	-	-
Cộng	-	-
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
 Địa chỉ: 390 Nguyễn Trãi TX Hà Giang
 Điện thoại: 02193 866 708 - Fax: 0219 3867 068

Mẫu số B 09a - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2010 (1)

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.036.207.588	7.243.199.370	2.592.993.681	224.867.699	-	18.097.268.338
- Mua trong năm	-	72.000.000				72.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		594.914.325				594.914.325
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	8.036.207.588	7.910.113.695	2.592.993.681	224.867.699	-	18.764.182.663
- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.315.867.894	5.148.980.056	1.004.953.553	201.386.585		11.671.188.088
- Khấu hao trong năm	136.803.756	143.161.709	71.304.330	5.870.279		357.140.074
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.452.671.650	5.285.783.812	1.148.115.262	207.256.864	-	12.093.827.588
- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
+ Tại ngày đầu năm 01/01/2010	2.720.339.694	2.094.219.314	1.588.040.128	23.481.114	-	6.426.080.250
+ Tại ngày cuối quý 31/03/2010	2.583.535.938	2.617.971.930	1.516.735.798	17.610.835	-	6.735.854.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2010 (1)

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Trong năm, đơn vị không có phát sinh tài sản đi thuê.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu HH	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	117.288.500	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.814.724.401
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	117.288.500	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.814.724.401
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-		380.554.359		2.105.500.641	2.486.055.000
- Khấu hao trong năm			-		52.845.225	52.845.225
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	380.554.359	-	2.158.345.866	2.538.900.225
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						
+ Tại ngày đầu năm 01/01/2010	117.288.500	-	-	-	211.380.901	328.669.401
+ Tại ngày cuối quý 31/03/2010	117.288.500	-	-	-	158.535.676	275.824.176



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Cuối quý Đầu năm

- Tổng số chi phí XD/CB dở dang	-	594.914.325
Trong đó: Những công trình :		
- Lò luyện xi PX luyện	-	594.914.325

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ Sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ Sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ Sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác "Bất động sản đầu tư". Công ty không có đầu tư bất động sản

13- Đầu tư dài hạn khác: Cuối quý Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu kho bạc Hà Giang (3 năm)	10.000.000	10.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác (liên doanh khai thác đá)	22.823.200	22.823.200
- Góp vốn Quỹ bảo lãnh tín dụng DN nhỏ và vừa tỉnh Hà Giang	510.000.000	510.000.000
Cộng	542.823.200	542.823.200

14- Chi phí trả trước dài hạn Cuối quý Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

TSCĐ

- Chi phí trả trước dài hạn khác	407.878.511	385.550.777
Trong đó:		
+ Bộ phận văn phòng	142.470.896	116.678.866
+ Bộ phận xưởng khai thác antimon	101.928.459	100.543.478
+ Bộ phận Luyện antion	163.479.156	168.328.433
+ Bộ phận khai thác chì kẽm	-	-
+ Bộ phận XN Hà Vân	-	-
Cộng	407.878.511	385.550.777

15- Tài sản dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ - Yên Minh	175.606.253	175.606.253
- Ký quỹ môi trường mỏ Chì kẽm Tà Pan - Bắc Mê		
Cộng	175.606.253	175.606.253

16- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	292.448.880	659.147.417
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.784.153.534	1.406.994.807
- Thuế thu nhập cá nhân	3.768.636	2.615.000
- Thuế tài nguyên	68.814.620	100.750.720
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.000	353.000
- Phí bảo vệ môi trường	2.286.200	3.347.200
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp NN:	2.151.824.870	2.173.208.144

18- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí đo vẽ bản đồ	-	-
- Phí kiểm toán năm 2009	134.557.500	134.557.500
- Chi phí đầu tư Công ty Chứng Thao	1.129.147.402	1.129.147.402
- Thù lao HĐQT và BKS năm 2009	79.977.982	58.800.000
- Chi phí khác	-	34.500.000
Cộng	1.343.682.884	1.357.004.902



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	66.195.599	-
- Bảo hiểm y tế	12.518.995	-
- BHTN	5.308.810	-
- Kinh phí công đoàn	54.390.162	74.461.624
- Tiền dưỡng sức của CBCNV	16.391.113	16.391.113
- Tiền nhà tập thể	14.850.000	9.450.000
- Tiền lãi mua cổ phần	82.737.282	82.737.282
- Lợi nhuận trả Công ty Chứng Thao	35.168	35.168
- Các quỹ của XN Hà Văn	4.804.128.676	4.804.128.676
- Tiền cổ tức năm 2009 chưa thanh toán	8.938.140.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7.304.670	459.470.244
Cộng	14.002.000.475	5.446.674.107

20- Phải trả dài hạn nội bộ khác	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Trích Bảo hiểm thất nghiệp 2% Quỹ lương cơ bản	222.136.918	290.717.972
Cộng	222.136.918	290.717.972

21- Vay và nợ dài hạn	Lãi xuất/năm	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay dài hạn		-	-
- Vay ngân hàng		-	-
- Vay đối tượng khác		-	-
- Trái phiếu phát hành		-	-
b. Nợ dài hạn		-	-
- Thuê tài chính		-	-
- Nợ dài hạn khác		-	-
Cộng		-	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước			
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-	-
	trả						

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu năm
------------------------------------	----------	---------



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

23- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: đồng

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	1.328.815.077	36.860.205.333	2.500.000.000	15.933.509.989
- Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	1.103.464.642	4.413.858.566	2.206.929.283	
- Lãi trong năm trước					22.998.201.146
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước		1.328.815.077	34.000.000.000	-	25.399.416.974
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	1.103.464.642	7.274.063.899	4.706.929.283	13.532.294.161
Số dư đầu năm nay					
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay					6.499.793.674
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay					-



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							(12.408.447.676)
Số dư 31/3/2010	60.000.000.000	1.103.464.642	7.274.063.899	4.706.929.283	7.623.640.159		

	Cuối quý	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước: Công ty SCIC chiếm 48,969%	29.381.400.000	29.381.400.000
- Vốn góp của cổ đông khác chiếm 51,031%	30.618.600.000	30.618.600.000
Tổng cộng	60.000.000.000	60.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

	Cuối quý	Đầu năm
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.000.000.000	-

	Cuối quý	Đầu năm
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối quý	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000.000đ	10.000.000đ

	<u>Số dư đầu</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối</u>
e- Các loại quỹ của Công ty:				
- Quỹ đầu tư phát triển	7.274.063.899	-	-	7.274.063.899



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

- Quỹ dự phòng tài chính	4.706.929.283	-	-	4.706.929.283
- Quỹ dự trữ bổ xung vốn điều lệ	1.103.464.642	-	-	1.103.464.642
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.001.234.104	-	2.373.334.320	1.627.899.784

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty tạm trích lập 20% từ Lợi nhuận sau thuế và được sử dụng bổ xung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính của Doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất về tài chính của Doanh nghiệp. Quỹ dự phòng tài chính tạm trích lập trong năm 10% từ Lợi nhuận sau thuế cho đến khi đạt 25% vốn điều lệ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là Quỹ dự trữ bổ xung vốn điều lệ, được trích lập bằng 5% từ Lợi nhuận sau thuế, phù hợp với qui định tại Điều lệ hoạt động của công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ:

Được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24- Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
25- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1-5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý này	Năm trước
26- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	14.131.978.085	52.169.303.780
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm (Mã số 10)	14.131.978.085	52.169.303.780
+ Doanh thu kim loại Antimony	14.131.978.085	51.811.023.349
+ Doanh thu tinh Chì 30%/Tổng DT	-	358.280.431
+ Doanh thu tinh Kẽm 30%/Tổng DT	-	
+ Doanh thu cơ khí		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của HĐ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
27- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	71.656.084
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp theo PP trực tiếp:	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu tinh chì kẽm	-	71.656.084
28- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	14.131.978.084	52.169.303.780
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	14.131.978.084	52.169.303.780
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
29- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Năm trước
- Giá vốn Kim loại Antimony	7.576.582.984	26.946.790.153
- Giá vốn Tinh Chì, kẽm	-	2.128.341.181
- Giá vốn Cơ khí	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	7.576.582.984	29.075.131.334
30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.570.367	1.173.841.602
- Lãi tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu, tín phiếu	421.976.001	1.002.929.726
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.500.000	2.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	844.800.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	445.739.270
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	688.250.764	1.100.920.491
- Lãi tiền hàng bán trả chậm	15.789.535	1.715.101.219
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15.104.900
Cộng	1.167.086.667	6.300.437.208



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

<u>31- Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>	<u>Quý này</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay Ngân hàng	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm	9.814.991	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện	-	62.692.622
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	9.814.991	62.692.622
<u>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</u>	<u>Quý này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	377.158.727	1.564.006.100
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành Quý 1/2010	377.158.727	-
<u>33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Quý này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDH hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<u>34- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Quý này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	4.507.743.763	23.060.281.960
- Chi phí nhân công	1.452.750.620	8.167.903.029
- Chi phí khấu hao TSCĐ	345.881.362	1.935.781.507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.241.049.369	16.897.048.623
- Chi phí khác bằng tiền	361.177.604	2.188.356.070
Cộng	9.908.602.718	52.249.371.189



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Quý này</u>	<u>Năm trước</u>
35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
+ Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

VIII- Những thông tin khác

36- Những khoản nợ phải thu :	<u>Cuối quý này</u>	<u>Năm trước</u>
1.1. Phải thu khác hàng	16.295.371.430	22.723.195.537
1.2. Trả trước người bán	832.163.469	594.118.962
1.3. Phải thu khác	9.565.864.505	9.389.239.244
1.4. Tài sản ngắn hạn khác	236.492.054	243.784.653
37- Nợ phải trả	<u>Cuối quý này</u>	<u>Năm trước</u>
2.1. Phải trả người bán	3.075.849.825	5.248.420.670
2.2. Người mua trả tiền trước	3.200.000	27.000.000
2.3 Phải trả dài hạn khác	9.000.000	9.000.000
38- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	<u>Quý này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	6.131.455	22.985.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	51.097.455	619.012.346
- Chi phí bằng tiền khác		273.775.568
Tổng cộng	57.228.910	915.772.914



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

39- Chi phí quản lý Doanh nghiệp (Mã số 25)	Quý này	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	422.320.815	1.790.891.452
- Chi phí vật liệu, công cụ	38.818.851	128.191.813
- Chi phí khấu hao TSCĐ	71.780.046	599.291.300
- Thuế, phí và lệ phí	54.159.071	49.366.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.664.219	800.504.118
- Chi phí bằng tiền khác	249.788.188	583.362.355
Tổng cộng	1.119.531.190	3.951.607.147

40- Thu nhập khác trong kỳ (Mã số 31)	Quý này	Năm trước
- Cho thuê địa điểm kinh doanh	-	48.000.000
- Thanh lý vật tư, tài sản	-	68.636.363
- Vận chuyển hàng hóa	30.045.455	12.796.241
- Thu nhập bán phế liệu	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Thu nhập khác	9.278.900	39.893.755
- Tiền đền bù tài sản do thu hồi đất	-	-
Tổng cộng	39.324.355	169.326.359

41- Chi phí khác (Mã số 32)	Quý này	Năm trước
- Chi phí nhân viên bảo vệ Mỏ Tapan	71.607.405	-
- Chi phí điện nước sinh hoạt mỏ Tapan	-	-
- Chi phí khấu hao của TS	3.829.952	-
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	75.437.357	-

42- Thu nhập người lao động	Quý này	Năm trước
Tổng quỹ lương thực hiện	2.310.641.500	8.692.793.200
Tổng số lao động bình quân	196	190
Lương bình quân/tháng	3.929.662	3.812.629
Tổng thu nhập	2.511.141.500	8.793.093.200
Thu nhập bình quân/tháng	4.270.649	3.856.620

IX- Một số chỉ tiêu so sánh khác:

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn	ĐVT	Quý này	Năm trước
- Cơ cấu tài sản			
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92,20%	92,23
+ Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7,80%	7,77
- Cơ cấu vốn			
+ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	20,95%	14,24



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

+ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	79,05%	85,76
2. Khả năng thanh toán			
+ Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	4,77	7,02
+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	4,45	6,57
+ Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,82	2,37
3. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận /Doanh thu			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	45,99%	45,82
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	43,32%	42,30
Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,24%	22,59
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,88%	20,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	07,92	24,32

X - Thông tin bổ xung khác:

- Số liệu năm 2009 lấy theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
- Năm 2008 và 2009 chưa có quyết toán thuế với cơ quan thuế địa phương
- Các quỹ năm 2009 điều chỉnh lại tỷ lệ trích lập theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông 2010

Hà Giang, Lập ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trịnh Ngọc Hiếu